

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2015

Gồm các Biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
3	Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100%
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100%

Các sự kiện trong năm tài chính

- Năm 2014, Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông đã xin tạm dừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/04/2014 đến ngày 15/04/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TỨ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.879.991.842	223.633.042.605
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>31.587.819.106</i>	<i>43.907.044.695</i>
1	Tiền	111		21.587.819.106	28.907.044.695
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
<i>II</i>	<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>14.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	14.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>113.863.516.337</i>	<i>95.956.720.814</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.305.447.309	40.205.854.453
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.488.334.384	20.251.691.346
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		46.220.919.244	35.650.359.615
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(151.184.600)	(151.184.600)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>174.017.840.918</i>	<i>69.304.092.149</i>
1	Hàng tồn kho	141		174.017.840.918	69.304.092.149
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.410.815.481</i>	<i>465.184.947</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.304.687.541	422.504.363
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		106.127.940	42.680.584
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.605.845.621	7.881.243.783
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>33.562.316.871</i>	<i>7.688.944.523</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		6.115.889.167	4.783.795.660
	Nguyên giá	222		11.620.574.394	9.660.824.394
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.504.685.227)	(4.877.028.734)
3	Tài sản cố định vô hình	227		27.446.427.704	2.905.148.863
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	12.474.132.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.504.454.503)	(9.568.983.344)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>			
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>			
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>43.528.750</i>	<i>192.299.260</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			148.770.510
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.528.750	43.528.750
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.485.837.463	231.514.286.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		251.623.896.250	110.473.180.435
I	Nợ ngắn hạn	310		237.605.091.651	108.934.895.052
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		124.771.602.696	32.568.306.817
2	Người mua trả tiền trước	312		63.459.093.721	42.798.053.307
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		487.253.343	1.688.251.517
4	Phải trả người lao động	314		677.217.854	1.816.505.382
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		352.298.008	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		73.634.589	73.634.589
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.028.175.519	27.014.846.735
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.755.815.921	2.975.296.705
II	Nợ dài hạn	330		14.018.804.599	1.538.285.383
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.700.000.000	
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.318.804.599	1.538.285.383
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.861.941.213	121.041.105.953
I	Vốn chủ sở hữu	410		123.861.941.213	121.041.105.953
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.569.439.736	15.715.545.619
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.485.673.390	1.095.413.783
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.040.631.610	29.463.950.074
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.789.344.168	21.789.344.168
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.251.287.442	7.674.605.906
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		375.485.837.463	231.514.286.388

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.972.666.481	82.111.950.192	127.186.871.327	98.308.127.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.972.666.481	82.111.950.192	127.186.871.327	98.308.127.387
4. Giá vốn hàng bán	11		70.187.478.520	73.152.263.991	107.286.247.712	83.683.632.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.785.187.961	8.959.686.201	19.900.623.615	14.624.495.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		266.606.477	316.533.596	366.722.932	557.273.008
7. Chi phí tài chính	22		2.022.836.340	1.979.928.373	2.552.835.264	2.263.206.947
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.277.806.453	703.880.636	1.788.750.866	1.102.684.523
8. Chi phí bán hàng	25		634.913.970	594.069.323	1.310.275.004	973.467.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.726.976.215	5.321.941.302	11.433.651.835	10.069.619.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.667.067.913	1.380.280.799	4.970.584.444	1.875.473.497
11. Thu nhập khác	31			0		0
12. Chi phí khác	32			499.845		499.845
13. Lợi nhuận khác	40			(499.845)		(499.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.667.067.913	1.379.780.954	4.970.584.444	1.874.973.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		435.197.822	409.613.231	588.710.752	557.784.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.231.870.091	970.167.723	4.381.873.692	1.317.189.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		529	133	547	181

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.582.120.494	38.504.725.769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(64.255.200.263)	(59.044.246.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.948.708.878)	(1.776.036.345)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.004.097.747)	(703.880.636)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(153.512.930)	(148.170.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.822.217.623	211.700.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72.175.372.056)	(15.077.186.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.132.553.757)	(38.033.094.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(136.500.000)	(6.000.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.821.087	35.806.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.434.321.087	29.806.839
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.873.443.392	29.958.175.783
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.302.773.062)	(7.674.864.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.570.670.330	22.283.311.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.127.562.340)	(15.719.976.463)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.715.381.446	34.801.735.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.587.819.106	19.081.758.744

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh

Nguyễn Thị Hoa

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Tú
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0101123890
Đ. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |

- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức:

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
	<i>Tiền mặt</i>	10.331.826.108	14.036.050.246
	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	11.255.992.998	14.870.994.449
	Tiền gửi VND	10.982.106.459	14.742.627.345
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.812.229	1.901.379.942
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	9.158.936.275	5.128.699.193
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.067.150	1.067.150
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	49.822.966	21.868.511
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.379.067.472	7.229.193.134
	Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	349.059.346	457.078.394
	Tiền gửi USD	273.802.405	128.277.422
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	109.348.045	307.024
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	164.454.360	127.970.398
	Tiền gửi EUR	84.134	89.682
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	84.134	89.682
	Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	15.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		15.000.000.000
	Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn	10.000.000.000	
	Cộng	31.587.819.106	43.907.044.695

Bộ tư lệnh Cảnh Sát Cơ động - Bộ Công An		1.812.693.814
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	984.360.000 ✓	5.906.160.000
Văn phòng BCA	51.139.028 ✓	51.139.028
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải Quan		-
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB		68.600.000
HUAWEI TECH INVESTMENT CO.;LTD	139.052.319 ✓	136.402.183
Công An tỉnh Ninh Bình		362.588.104
Cục kỹ thuật nghiệp vụ II - Bộ Công an	1.385.890.185 ✓	-
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc		7.641.000.000
Công ty CP Chứng khoán MB		408.540.000
Công ty CP SPR Việt Nam	85.000.001 ✓	170.877.630
Công ty Công nghệ số - DIGICOM		57.604.492
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển VIENCO Việt Nam	362.452.085 ✓	362.452.085
Cộng	56.305.447.309 ✓	40.205.854.453

4 Trả trước cho người bán

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Công ty CP Bền	31.508.999 ✓	31.508.999
Công ty CP Công nghệ máy tính và kiến trúc Hà Nội		259.699.380
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500 ✓	46.212.500
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội		5.616.451.878
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á		371.370.186
Công ty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000 ✓	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K		60.500.000
Công ty CP Phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ		4.787.914.409
Công ty CP tin học MiMi	932.146.390 ✓	131.505.000
Công ty TNHH EMERSON NETWORK POWER (VN)	363.462.066 ✓	363.462.066
Công ty TNHH TM và Công nghệ Tân Thành An		6.802.407.195
DELL GLOBAL B.V		215.666.182
CTY TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T & T	50.875.000 ✓	50.875.000
Công ty Cổ phần dịch vụ và truyền thông Hà Nội	240.183.900 ✓	715.931.383
Starview International Pte Ltd		22.101.750
Tadiran Telecom business systems Ltd	117.667.963 ✓	115.506.439
Blitz IT Consultants Pte Ltd	834.210.000 ✓	
Cty TNHH phân phối công nghệ Viễn thông FPT	380.000.000 ✓	
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc		600.578.979
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc tế	5.644.500.000 ✓	
Công ty CP ứng dụng và công nghệ tháng tám	280.000.000 ✓	
Cty TNHH tin học Kim Thiên Bảo	11.699.998 ✓	
Flatsoft Displays Private Limited	437.008.790 ✓	
Cty TNHH công nghệ M-Security Việt Nam	1.804.249.888 ✓	

Công ty TNHH Logistics MLC ITL – CN Hà Nội	20.107.890 /	
Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	69.501.000 /	
Cty CP tư vấn xây lắp và ĐTTM điện lực Bắc Việt	165.000.000 /	
Cộng	11.488.334.384 /	20.251.691.346
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
- BHXH nộp thừa	23.311.474 /	232.581.779
- Thuế TNCN phải thu cán bộ CBNV	28.950.211 /	28.950.211
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	1.594.291 /	1.594.291
- Tạm ứng	1.730.000.000 /	1.280.000.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	42.046.256.999 /	29.484.513.485
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	-	28.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	1.320.000.000 /	1.320.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	40.628.387.470 /	28.129.783.956
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	91.340.000 /	
<i>Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác</i>	6.529.529 /	6.529.529
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	2.390.806.269 /	4.622.719.849
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	1.331.543.756 /	1.305.878.387
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	1.059.262.513 /	3.316.841.462
Cộng	46.220.919.244 /	35.650.359.615
6 Hàng tồn kho	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.075.686.092 /	21.270.591.587
- Hàng hoá	141.942.154.826 /	48.033.500.562
Cộng giá gốc hàng tồn kho	174.017.840.918 /	69.304.092.149
7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
- Thuế GTGT nộp thừa	7.895.068.917 /	
- Thuế nhập khẩu	27.641.537 /	27.620.537
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	62.424.781 /	11.884.164
- Thuế TNDN	3.175.883 /	3.175.883
Cộng	7.988.311.118 /	42.680.584

8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		313.349.419	7.730.419.934	1.617.055.041	9.660.824.394
- Mua trong kỳ	1.959.750.000				1.959.750.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	1.959.750.000	313.349.419	7.730.419.934	1.617.055.041	11.620.574.394
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		293.647.014	3.808.677.490	774.704.230	4.877.028.734
- Khấu hao trong kỳ	12.432.823	18.540.272	492.324.966	104.358.432	627.656.493
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	12.432.823	312.187.286	4.301.002.456	879.062.662	5.504.685.227
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ		19.702.405	3.921.742.444	842.350.811	4.783.795.660
- Tại ngày cuối kỳ này	1.947.317.177	1.162.133	3.429.417.478	737.992.379	6.115.889.167

9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ		12.474.132.207	12.474.132.207
- Mua trong kỳ	25.476.750.000		25.476.750.000
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		9.568.983.344	9.568.983.344
- Khấu hao trong kỳ		935.471.159	935.471.159
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này		10.504.454.503	10.504.454.503
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
- Tại ngày đầu kỳ		2.905.148.863	2.905.148.863
- Tại ngày cuối kỳ này	25.476.750.000	1.969.677.704	27.446.427.704

10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		148.770.510
Cộng		148.770.510

11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngân hàng	44.028.175.519	27.014.846.735
Vay ngắn hạn VND	44.028.175.519	27.014.846.735
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	44.028.175.519	27.014.846.735
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Cộng	44.028.175.519	27.014.846.735

12 Phải trả người bán

	30/06/2015	01/01/2015
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	2.177.543.550	10.381.024.080
Chi nhánh công ty CP Elite tại Hà Nội	56.061.407	358.902.500
Cty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	9.154.548.000
Công ty cổ phần tập đoàn IDC		163.548.000
Công ty TNHH Nghe nhìn Nam Long		110.804.336
ECI telecom LTD	244.598.575	238.656.318
Emerson Network Power (Thailand) Co.,Ltd	1.060.242.170	2.752.625.475
Radvision Ltd	62.036.975	60.854.640
Starview International Pte Ltd	2.423.821.849	
Công ty CP Phát triển công nghệ Á Châu		

Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội		
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	16.113.500 -	15.806.400
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886 -	452.208.886
Prognostic Services Pte Ltd		2.223.327.264
Icon Pacific INC	12.698.309 ✓	12.462.129
Ingram Micro Asia.,Ltd	78.822.035.598 ✓	710.567.954
Công ty CP tin học Mi Mi		58.970.835
Công ty TNHH TM & Công nghệ Tân Thành An	3.401.203.597 ✓	
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hoá Mặt trời Toàn cầu	320.100.144 -	
Cty TNHH Oracle Việt Nam	970.501.024 ✓	
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	1.895.100.025 ✓	
EZY infotech Pte.Ltd	10.230.987.887 ✓	
TURAZ.,LTD	21.710.894.400 ✓	
Cộng	124.771.602.696 -	32.568.306.817
13 Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải Quan		17.021.693.000
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.830.378.300 -	4.830.378.300
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007 -	5.766.782.007
Ngân hàng phát triển Việt Nam	35.815.838.406 ✓	15.179.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	12.571.173.500 ✓	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.796.925.690 ✓	
Công ty TNHH Vinecom	1.609.249.865	
Viện chiến lược khoa học bộ Công an	1.068.745.953	
Cộng	63.459.093.721	42.798.053.307
14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng		1.171.091.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.253.343 -	375.047.274
- Thuế thu nhập cá nhân		142.112.597
Cộng	487.253.343 -	1.688.251.517
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	157.227
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Bảo hiểm xã hội	25.456.679	25.456.679
Chi cục thuế quận Đống Đa	5.372.946	5.372.946
Cộng	73.634.589	73.634.589

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6	9	10	
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	10.308.491.764	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Lãi tăng trong năm trước	-				7.805.192.156	7.805.192.156
- Tăng khác		-	5.407.053.855	429.131.258		5.836.185.113
- Giảm khác					(8.582.625.167)	(8.582.625.167)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	29.463.950.074	121.041.105.953
- Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	29.463.950.074	121.041.105.953
- Lãi tăng trong kỳ					4.381.873.692	4.381.873.692
- Tăng khác			5.853.894.117	390.259.607		6.244.153.724
- Giảm khác (*)					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	26.040.631.610	123.861.941.213

Đơn vị tính: VND

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		(8.582.625.166)
16.3. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	21.569.439.736	15.715.545.619
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.485.673.390	1.095.413.783
Cộng	23.055.113.126	16.810.959.402

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

17	Doanh thu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.972.666.481	82.111.950.192
	Cộng	83.972.666.481	82.111.950.192
18	Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	70.187.478.520	73.152.263.991
	Cộng	70.187.478.520	73.152.263.991
19	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.821.087	38.486.666
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	143.008.320	211.700.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.777.070	66.346.930
	Cộng	266.606.477	316.533.596
20	Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	1.277.806.453	703.880.636
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.759.822	153.382.099
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	660.270.065	1.001.395.109
	Cộng	2.022.836.340	1.858.657.844
23	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	435.197.822	409.613.231
	Cộng	435.197.822	409.613.231

